

Số: 0612-2025/CBTT-HAH

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
- Mã chứng khoán : HAH
- Địa chỉ : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.39877515
- Fax : 024.39444022
- Email : info@haiants.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

“Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 17/12/2025” của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/12/2025 tại đường dẫn www.haiants.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nghị quyết Hội đồng Quản trị
ngày 17/12/2025

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Ngọc Minh

**CTCP VẬN TẢI
VÀ XẾP DỠ HẢI AN
HAI AN TRANSPORT AND
STEVEDORING JSC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 0212-2025/NQ-HĐQT
No.: 0212-2025/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2025
Hanoi, 17 December 2025

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
RESOLUTION OF BOARD OF DIRECTORS
OF HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 17/6/2020/ Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 17, 2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019, hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn/ Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 adopted by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2019, effective from January 1, 2021 and its amendments, supplements and guidelines;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ký ban hành ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán/ -Pursuant to Decree No. 155/2020/ND-CP of the Prime Minister signed and issued on December 31, 2020 detailing the implementation of a number of articles of the Securities Law;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An ("Công ty")/ Pursuant to the Charter of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company ("the Company");
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 26/6/2025 của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ Pursuant to the Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company dated 26 June 2025;
- Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0210-2025/NQ-HĐQT ngày 01/10/2025 của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ Pursuant to the Resolution No. 0210-2025/NQ-HĐQT of the Board of Directors of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company dated 01 October 2025;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 ngày 08/12/2025 của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ Pursuant to the Resolution of the 2025 Extraordinary General Meeting of Shareholders of Hai An Transport and



Stevedoring Joint Stock Company dated 08 December 2025;

- *Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An ("Công ty")/ Pursant to the Minutes of the Board of Directors' Meeting held on 17 December 2025*

QUYẾT NGHỊ/ RESOLVED

Điều 1. Thông qua thay thế Biên bản họp HĐQT số 0110-2025/BB-HĐQT và Nghị quyết HĐQT số 0210-2025/NQ-HĐQT ngày 01/10/2025 của Công ty v/v triển khai phương án phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty ("ESOP") theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0206-2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2025, cho phù hợp với pháp luật hiện hành, chi tiết như sau/ Approval of the replacement of the Board of Directors' Meeting Minutes No. 0110-2025/BB-HĐQT and the Board of Directors' Resolution No. 0210-2025/NQ-HĐQT dated 01 October 2025 of the Company regarding the implementation of the share issuance plan under the Employee Stock Ownership Plan ("ESOP") in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 0206-2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 26 June 2025, to ensure compliance with the prevailing laws, with details as follows:

1. Thông qua phương án/ Approval of the below plan:

- *Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ Share name: Shares of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company*
- *Loại cổ phiếu: Cổ phần phổ thông/ Share type: Common shares*
- *Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phần (mười nghìn đồng/cổ phiếu)/ Par value: VND 10,000 per share (Ten thousand Vietnamese dong per share)*
- *Số lượng cổ phiếu phát hành: 2.499.890 cổ phiếu/ Number of shares to be issued: 2,499,890 shares*
- *Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 24.998.900.000 VND (Hai mươi bốn tỷ chín trăm chín mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng)/ Total Par value of issuance: VND 24,998,900,000 (Twenty-four billion nine hundred ninety-eight million nine hundred thousand Vietnamese dong)*
- *Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 1,48% (một phẩy bốn mươi tám phần trăm)/ Issuance ratio (Number of shares issued / Total outstanding shares): 1.48% (One point forty-eight percent)*
- *Giá phát hành và nguyên tắc xác định giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu, được căn cứ theo phê duyệt của ĐHĐCĐ tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 số 0206-2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2025/ Issuance price and Pricing principle: VND 10,000 per share, based on the approval of the General Meeting of Shareholders under Resolution No. 0206-2025/NQ-ĐHĐCĐ dated June 26, 2025.*
- *Hình thức phát hành: Chào bán cổ phiếu cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và người lao động thuộc Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An và các công ty con/ Issuance method: Offering shares to members of the Board of Directors, Board of Control and employees of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company and its*

subsidiaries.

- Xử lý cổ phiếu không phân phối hết: Sau khi kết thúc thời hạn đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu, nếu cán bộ nhân viên không mua hết số lượng cổ phần chào bán, HĐQT quyết định tiếp tục phân phối cho các đối tượng khác theo điều kiện và cách thức phù hợp với mức giá không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu và đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật/ *Handling of unsubscribed shares: Upon expiration of the registration and payment period, if employees do not subscribe to the full number of offered shares, the Board of Directors shall decide to reallocate the remaining shares to other eligible individuals or parties under appropriate conditions and methods, at a price not lower than VND 10,000 per share, in compliance with applicable laws.*
 - Hạn chế chuyển nhượng: 03 (ba) năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán/ *Transfer restriction: Three (03) years from the completion date of the offering*
 - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản/ *Payment Method: Bank transfer*
 - Thông tin Ngân hàng mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu/ *Bank account information for receiving share purchase payment:*
 - + Tên tài khoản: Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ *Account name: Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company*
 - + Số tài khoản: 0031000317662 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng/ *Account number: 0031000317662 at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) - Hai Phong Branch*
 - Các tiêu chuẩn người lao động tham gia chương trình, nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng: Đã được ĐHĐCĐ bất thường năm 2025 ngày 08/12/2025 thông qua và chi tiết tại Quy chế ESOP/ *Eligibility criteria for Employee participation and Allocation principles: Approved by the 2025 Extraordinary General Meeting of Shareholders as of 08 December 2025 and detailed in the ESOP Regulation.*
 - Thời gian thực hiện: dự kiến trong quý I năm 2026 và ngay sau khi nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được đầy đủ hồ sơ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty/ *Implementation timeline: Expected in Q1 of 2026 and immediately upon receipt of confirmation from the State Securities Commission of Vietnam (SSC) regarding the completeness of the ESOP issuance dossier.*
 - Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh cho Công ty/ *Use of proceeds from the offering: To supplement the Company's working capital*
2. **Thông qua Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP, Danh sách và số lượng cổ phiếu chào bán cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và cán bộ nhân viên thuộc nhóm Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An và các công ty con/** *Approval of the ESOP Regulation, List of Participants, and Number of shares offered to members of the Board of Directors, Board of Control and employees of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company and its subsidiaries.*
3. **Thông qua hồ sơ báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người**

lao động trong Công ty (Hồ sơ ESOP) để trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) theo đúng quy định của pháp luật/ *Approval of the ESOP Issuance Dossier for submission to the State Securities Commission of Vietnam (SSC) in accordance with applicable laws.*

4. Ủy quyền cho Tổng giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty, căn cứ chức năng nhiệm vụ thực hiện các công việc cần thiết để bổ sung, giải trình và hoàn chỉnh các tài liệu liên quan đến Hồ sơ ESOP theo yêu cầu của UBCKNN trong quá trình thẩm định Hồ sơ, và ủy quyền thực hiện các công việc khác liên quan để được UBCKNN chấp thuận Hồ sơ ESOP, theo phương án đã được ĐHĐCĐ phê duyệt/ *The General Director - the Company's legal representative - is hereby authorized, based on assigned functions and duties, to carry out all necessary tasks to supplement, clarify, and finalize documents related to the ESOP dossier as required by the SSC during the appraisal process, and to perform other related tasks to obtain SSC approval for the ESOP dossier, in accordance with the plan approved by the General Meeting of Shareholders.*

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký, các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành/ *This Resolution shall take effect upon signing. Members of the Board of Directors, the General Director, and relevant individuals and departments are responsible for implementation.*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ ON
BEHALF OF THE BOARD OF
DIRECTORS

CHỦ TỊCH HĐQT/ CHAIRMAN

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As stated above;
- Lưu QHČĐ/ Archived in IR Dep.



QUY CHẾ

**PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA
CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG CÔNG TY**

HAIAN
Towards Sustainability

NGÀY 17 THÁNG 12 NĂM 2025

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG	2
Điều 1. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG.....	2
Điều 2. CÁC KHÁI NIỆM VÀ THUẬT NGỮ VIẾT TẮT	2
Điều 3. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH.....	2
Điều 4. Ý NGHĨA CỦA CHƯƠNG TRÌNH	3
CHƯƠNG II: QUY ĐỊNH VỀ CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH VÀ ĐIỀU KIỆN KÈM THEO	4
Điều 5. CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH.....	4
Điều 6. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ PHÁT HÀNH	4
Điều 7. ĐIỀU KIỆN KÈM THEO CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH.....	4
Điều 8. XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH.....	5
CHƯƠNG III: ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH KHỐI LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐƯỢC PHÂN BỐ	6
Điều 9. ĐỐI TƯỢNG PHÁT HÀNH	6
Điều 10. TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH KHỐI LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐƯỢC PHÂN BỐ	6
Điều 11. THỦ TỤC THỰC HIỆN	8
CHƯƠNG IV: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	10
Điều 12. THỜI GIAN THỰC HIỆN.....	10
Điều 13. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI.....	10
Điều 14. SỬA ĐỔI NỘI DUNG QUY CHẾ VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH.....	10
Điều 15. HIỆU LỰC THI HÀNH	10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG CỦA CÔNG TY

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 0212-2025/NQ-HĐQT
ngày 17/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An)

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Quy chế này áp dụng đối với cán bộ nhân viên đủ tiêu chuẩn theo quy định của Quy chế, đang làm việc tại Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An và các Công ty con được quy định cụ thể tại Điều 9.

Điều 2. CÁC KHÁI NIỆM VÀ THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

Trong Quy chế này, ngoại trừ ngữ cảnh và nội dung quy định thể hiện khác đi, các khái niệm và từ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. “HAH”, “Công ty” là Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An.
2. “Công ty con” là các công ty mà HAH nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.
3. “Hải An Group” là Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An và hệ thống các Công ty con.
4. “HĐQT” là Hội đồng Quản trị của HAH.
5. “TV HĐQT” là Thành viên Hội đồng Quản trị HAH.
6. “BKS” là Ban Kiểm soát của HAH.
7. “CBNV” là Cán bộ nhân viên.
8. “UBCKNN” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
9. “HĐLĐ” là Hợp đồng lao động.
10. “Cổ phiếu” là Cổ phiếu HAH.
11. “Ngày hoàn thành đợt chào bán” là ngày kết thúc đợt phát hành.

Điều 3. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

Chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty (“ESOP”) nhằm mục đích thu hút, duy trì và tạo động lực để những CBNV có năng lực cống hiến và gắn bó lâu dài với Công ty thông qua việc:

- Tạo thêm quyền lợi khác cho những CBNV này ngoài tiền lương;

- Gắn kết hiệu quả lao động của CBNV với lợi ích chung và sự phát triển của toàn Công ty;
- Cùng chia sẻ lợi ích với Công ty khi Công ty đạt được những thành công trong tương lai;
- Huy động thêm nguồn vốn kinh doanh cho Công ty.

Điều 4. Ý NGHĨA CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình ESOP cho phép CBNV cùng hưởng giá trị gia tăng mà Công ty tạo ra đồng thời đạt được những mục tiêu:

- a. Ghi nhận những đóng góp của CBNV cho Công ty và các Công ty con;
- b. Thu hút và gắn bó lâu dài những cán bộ chủ chốt tâm huyết, giàu năng lực, kinh nghiệm và nhân viên giỏi;
- c. Khuyến khích, nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của các cán bộ chủ chốt, nhân viên giỏi trong Công ty;
- d. Gắn lợi ích của nhân viên với lợi ích của Công ty; tạo động lực để nhân viên cùng phấn đấu và chia sẻ những thành công của Công ty;

e. Đãi ngộ xứng đáng cho nhân viên.

2. Đối với CBNV:

- a. Có động lực làm việc, đồng hành và gắn bó với sự phát triển của Công ty;
- b. Được hưởng các lợi ích khi công ty tăng trưởng;
- c. Thu hút những nhân lực xuất sắc mới và giữ chân những người tài giỏi trong Công ty.

3. Đối với Công ty:

- a. Hạn chế lượng tiền mặt phải đưa ra cho các chương trình phúc lợi;
- b. Giá trị Công ty gia tăng sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn đầu tư vào Công ty, đáp ứng các mục tiêu chiến lược và phát triển trong dài hạn;
- c. Hình ảnh Công ty ngày càng được nâng cao và tạo hiệu ứng tốt trong xã hội;
- d. Tạo dựng được đội ngũ CBNV, lãnh đạo giỏi có kinh nghiệm, chuyên môn cao gắn bó lâu dài cùng Công ty.

4. Đối với cổ đông:

- a. Giá trị tài sản của cổ đông tăng lên do Công ty tăng trưởng tốt;
- b. Hạn chế bớt việc chi tiền mặt từ lợi nhuận Công ty chi thưởng cho CBNV nên tăng lợi ích cho các cổ đông;
- c. Tạo sự ổn định về nhân sự, từ đó, góp phần tạo sự ổn định cho hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG II: QUY ĐỊNH VỀ CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH VÀ ĐIỀU KIỆN KÈM THEO

Điều 5. CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH

1. Tên cổ phiếu: cổ phiếu Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An
2. Tổng số cổ phiếu phát hành: dự kiến 2.499.890 cổ phiếu
3. Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
4. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
5. Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu
6. Tổng giá trị phát hành: 24.998.900.000 VND (Hai mươi bốn tỷ chín trăm chín mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng)
7. Đối tượng phát hành: Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và cán bộ nhân viên đủ tiêu chuẩn theo quy định của Quy chế, đang làm việc tại Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An và các công ty con.
8. Hạn chế chuyển nhượng: trong vòng 03 (ba) năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

Điều 6. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ PHÁT HÀNH

1. Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2024 là: 26.974 đồng/cổ phiếu (căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2024.).
2. Giá chào bán cổ phiếu ESOP là 10.000 đồng/cổ phần cho TV HĐQT, BKS và CBNV thấp hơn 62,93% giá trị sổ sách, nhằm khuyến khích và ghi nhận những đóng góp của các đối tượng được tham gia Chương trình ESOP.

Điều 7. ĐIỀU KIỆN KÈM THEO CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH

Thành viên HĐQT, BKS, CBNV được nhận cổ phiếu phát hành thêm theo Quy chế được xem là đồng ý với điều kiện kèm theo cũng như tất cả các quy định khác của Công ty có liên quan, trong đó chủ yếu bao gồm:

1. Thời gian hạn chế chuyển nhượng quy định tại Khoản 8 Điều 5. Hạn chế chuyển nhượng bao gồm cả việc hạn chế tặng, cho, góp vốn, dùng làm phần thưởng hoặc bất kỳ hình thức nào khác có thể dẫn đến việc thay đổi người sở hữu cổ phiếu.
2. Tự chịu trách nhiệm nộp thuế thu nhập cá nhân hoặc bất kỳ khoản thuế, phí nào khác phát sinh từ việc được nhận cổ phiếu phát hành thêm, thực hiện các quyền phát sinh từ cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu sau khi hết thời gian hạn chế.
3. Trong thời gian hạn chế chuyển nhượng, đối với các quyền phát sinh từ cổ phiếu phát hành theo Quy chế này, TV HĐQT, BKS, CBNV không bị hạn chế dưới bất kỳ hình thức nào đối với các trường hợp gồm: (i) thực hiện quyền bỏ phiếu, tham dự Đại hội đồng cổ đông, lấy ý kiến bằng văn bản; (ii) thực hiện quyền nhận cổ tức bằng tiền và (iii) thực hiện quyền mua chứng khoán.

4. Công ty không có bất kỳ cam kết nào dù bằng văn bản hay hàm ý bảo đảm giá trị cổ phiếu, sự pha loãng cổ phiếu xảy ra trước và sau khi phát hành cổ phiếu theo Quy chế này. TV HĐQT, BKS, CBNV có trách nhiệm tìm hiểu thông tin và được quyền quyết định từ chối toàn bộ hoặc một phần số lượng cổ phiếu ESOP được phân bổ.

Điều 8. XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

1. Quyền mua cổ phần không được chuyển nhượng cho người khác.
2. Xử lý đối với cổ phiếu không phân phối hết: Trường hợp người được quyền mua cổ phiếu ESOP nhưng không nhận mua số cổ phiếu, có đơn xin nghỉ việc hoặc nghỉ việc trước hoặc trong thời điểm phát hành cổ phiếu thì số cổ phiếu này được HĐQT phân phối lại cho Thành viên HĐQT, BKS và CBNV khác theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp, với điều kiện là không được phân phối theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã phát hành cho TV HĐQT, BKS và CBNV.
3. Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phần theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn nếu có), nếu vẫn còn cổ phần chưa phân phối hết thì số cổ phần chưa phân phối hết này được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.
4. Chủ tịch HĐQT quyết định xử lý các trường hợp khác không được quy định tại Quy chế này.
5. Trong trường hợp người lao động tham gia ESOP chấm dứt hợp đồng lao động trong thời gian cổ phiếu vẫn đang bị hạn chế chuyển nhượng, người lao động có nghĩa vụ và trách nhiệm chuyển nhượng lại toàn bộ số cổ phiếu đã được phân phối trong kỳ phát hành cho các thành viên HĐQT Công ty theo mức giá do hai bên thỏa thuận nhưng phải đảm bảo giá bán không thấp hơn giá chào bán cổ phiếu ESOP và không vượt quá giá trị sổ sách của Công ty tại năm liền kề trước đó, tuân thủ theo đúng các quy định của Pháp luật. Trong trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận chung về mức giá chuyển nhượng thì mức giá chuyển nhượng sẽ được xác định bằng trung bình cộng của giá phát hành cổ phiếu ESOP và giá trị sổ sách của Công ty tại năm liền kề trước đó.

CHƯƠNG III: ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH KHỐI LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐƯỢC PHÂN BỐ

Điều 9. ĐỐI TƯỢNG PHÁT HÀNH

1. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An (Có thời gian bổ nhiệm từ đủ 1 năm trở lên);
2. CBNV Công ty và các Công ty con: Danh sách và số lượng cổ phần cán bộ nhân viên được quyền mua được HĐQT phê duyệt theo tiêu chuẩn sau:
 - a. Hiện đang làm việc và được hưởng lương theo Hợp đồng lao động tại Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An và các Công ty con đến hết ngày 30/11/2025 và có thâm niên làm việc từ đủ 01 năm trở lên;
 - b. Chấp thuận các điều kiện kèm theo cổ phiếu được phát hành do HĐQT quyết định.
3. HĐQT có toàn quyền quyết định lựa chọn đối tượng phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP và Quy chế ESOP.

Điều 10. TIÊU CHÍ PHÂN BỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH KHỐI LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐƯỢC PHÂN BỐ

Phương pháp tính khối lượng cổ phiếu được phân bổ được dựa trên các nhóm đối tượng:

1. Nhân viên, người lao động:

- Số cổ phiếu tiêu chuẩn: khi CBNV đủ tiêu chuẩn tham gia Chương trình ESOP thì sẽ được quyền mua số cổ phiếu tiêu chuẩn là 1.000 cổ phiếu;
- Người lao động có thâm niên làm việc hơn 1 năm, cứ một năm thêm sẽ được quyền mua thêm [200] cổ phiếu;
- Số năm công tác tối đa: 16 năm (do HAH thành lập từ 08/05/2009 đến thời điểm chốt 30/11/2025 là 16 năm).
- Công thức tính:

$$\text{Số cổ phiếu phân bổ} = \text{Số cổ phiếu tiêu chuẩn} + (\text{Số năm công tác} - 1) \times 200$$

- Đối với các vị trí phụ trách bộ phận, tổ trưởng, trưởng ca, trưởng xưởng... hưởng mức lương nhân viên và có phụ cấp chức vụ sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Số cổ phiếu phân bổ} = \text{Số cổ phiếu tiêu chuẩn} + (\text{Số năm công tác} - 1) \times 200 \times 1,1$$

2. Cán bộ cấp quản lý:

- Theo chức vụ, vị trí công tác tại Công ty (Hệ số chức vụ):
 - + Hệ số chức vụ được xác định căn cứ vào chức vụ, vị trí công tác của đối tượng tham gia chương trình ESOP tại thời điểm ngày 30/11/2025;
 - + Trường hợp cá nhân giữ chức vụ hiện tại chưa đủ 1 năm tính đến hết ngày 30/11/2025, thì hệ số chức vụ được xác định theo chức vụ gần nhất trước đó (trong Hải An Group) mà cá nhân đã đảm nhiệm đủ thời gian tối thiểu là 1 năm;

- + Trường hợp đối tượng tham gia chương trình ESOP đồng thời đảm nhiệm nhiều chức vụ (kiêm nhiệm), thì hệ số chức vụ được xác định theo chức vụ có hệ số cao nhất.

Các nhóm chức vụ gồm có:

STT	Chức vụ đảm nhiệm	Cấp bậc	Hệ số
1	Chủ tịch HĐQT tại Công ty	1	515
2	Cố vấn cao cấp tại Công ty	2	415
3	Thành viên HĐQT điều hành tại Công ty	3	315
4	Tổng Giám đốc tại Công ty	4	250
5	Thành viên HĐQT không điều hành, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng tại Công ty	5	200
6	Giám đốc Công ty con	6	150
7	Giám đốc Công ty con thành lập dưới 5 năm	7	130
8	- Trưởng Ban Kiểm soát, Trưởng phòng tại Công ty - Giám đốc chi nhánh của Công ty - Phó Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty con	8	100
9	Kế toán trưởng công ty con thành lập dưới 5 năm	9	82
10	- Kiểm soát viên, Phó trưởng phòng tại Công ty - Phó Giám đốc chi nhánh của Công ty - Trưởng phòng Công ty con - Giám đốc chi nhánh Công ty con	10	70
11	Trưởng phòng Công ty con thành lập dưới 5 năm	11	60
12	- Phụ trách phòng/bộ phận tại Công ty - Phó phòng Công ty con - Phó giám đốc chi nhánh Công ty con	12	40
13	- Phụ trách phòng/bộ phận tại Công ty con - Trưởng phòng chi nhánh Công ty con	13	25
14	Phó phòng chi nhánh Công ty con	14	20
15	Phụ trách phòng/bộ phận chi nhánh Công ty con	15	15

- Theo thâm niên nắm giữ chức vụ (Hệ số thâm niên nắm giữ chức vụ): theo thời gian mà cá nhân bắt đầu được bổ nhiệm tại vị trí đó đến hết ngày 30/11/2025.

Hệ số thâm niên gồm:

Thâm niên nắm giữ chức vụ	Hệ số
Từ đủ 1 năm đến dưới 2 năm	0,7

Thâm niên nắm giữ chức vụ	Hệ số
Từ đủ 2 năm đến dưới 4 năm	0,8
Từ đủ 4 năm đến dưới 7 năm	0,9
Từ đủ 7 năm đến dưới 10 năm	1
Từ đủ 10 năm đến dưới 13 năm	1,1
Từ đủ 13 năm trở lên	1,2

- Công thức tính:

$$\text{Số cổ phiếu phân bổ} = 200 \times \text{Hệ số chức vụ} \times \text{Hệ số thâm niên nắm giữ chức vụ}$$

3. Thuyền viên:

- Đối tượng tham gia: Thuyền trưởng, máy trưởng và đại phó (Top 3) đã ký hợp đồng đi tàu với Hải An Group từ trên 1 năm.
- Thâm niên nắm giữ chức vụ: theo thời gian mà cá nhân bắt đầu đi chức danh đó cho đội tàu Hải An Group.
- Các chức danh sẽ được quy đổi tương đương như sau:

STT	Chức danh trên tàu	Chức danh quy đổi
1	Thuyền trưởng	Phó phòng Công ty con
2	Máy trưởng	Phó phòng Công ty con
3	Đại phó	Phụ trách phòng/bộ phận Công ty con

- Sau khi quy đổi chức danh, số cổ phiếu được phân bổ được tính theo công thức sau:

$$\text{Số cổ phiếu phân bổ} = 200 \times \text{Hệ số chức vụ} \times \text{Hệ số thâm niên nắm giữ chức vụ} \times 50\%$$

- Hệ số chức vụ và hệ số thâm niên nắm giữ chức vụ như khoản 2 Điều 10.

Điều 11. THỦ TỤC THỰC HIỆN

1. Công ty thực hiện các thủ tục đăng ký phát hành theo quy định của pháp luật;
2. Thành viên HĐQT, BKS và người lao động đọc và hiểu rõ quy định của Quy chế này;
3. Đăng ký mua cổ phiếu, thực hiện đúng trình tự, quy định theo thông báo của Công ty;
4. Công ty báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu, thực hiện điều chỉnh tăng số lượng cổ phiếu phát hành tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký thay đổi niêm yết với Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

5. Thành viên HĐQT, BKS và người lao động vi phạm trình tự, thủ tục phát hành theo thông báo của Công ty thì được coi là tự nguyện từ bỏ quyền mua cổ phiếu được phân bổ.

CHƯƠNG IV: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. THỜI GIAN THỰC HIỆN

Dự kiến trong Quý IV năm 2025, ngay sau khi nhận được thông báo của UBCKNN về việc nhận được đầy đủ hồ sơ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty. HĐQT giao Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc quyết định thời điểm triển khai cụ thể Chương trình ESOP, tuân thủ mốc thời gian dự kiến trên và theo các quy định của Quy chế này.

Điều 13. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

HĐQT giao Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc giải quyết các khiếu nại phát sinh từ việc thực hiện Quy chế này. Quyết định của Chủ tịch HĐQT là quyết định cuối cùng.

Điều 14. SỬA ĐỔI NỘI DUNG QUY CHẾ VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH

- HĐQT có toàn quyền sửa đổi, bổ sung nội dung Quy chế này, bao gồm cả các điều kiện kèm theo cổ phiếu phát hành trên nguyên tắc không sửa đổi theo hướng bất lợi hơn cho Thành viên HĐQT và người lao động đã mua cổ phiếu.
- Chủ tịch HĐQT ban hành văn bản hướng dẫn về quy trình xử lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

Điều 15. HIỆU LỰC THI HÀNH

- Quy chế này gồm 4 chương, 15 Điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.
- HĐQT chịu trách nhiệm lựa chọn, phê duyệt danh sách các cá nhân tham gia đợt phát hành và số lượng cổ phiếu phân phối cho từng cá nhân căn cứ vào các điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định của chương trình.
- Quy chế này có hiệu lực từ ngày ký. Ban lãnh đạo Công ty cùng toàn thể CBNV tham gia chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

VŨ THANH HẢI

DANH SÁCH CBNV THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ESOP
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT ngày 17/12/2025
của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An)

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
Công ty mẹ													
1	Vũ Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT						12	2	515	82.400	824.000.000	
2	Vũ Ngọc Sơn	Cố vấn cao cấp						16	2	415	66.400	664.000.000	
3	Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT điều hành						13	6	315	56.700	567.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 16/01/2012 - Quay trở lại làm việc ngày 25/02/2013
4	Vũ Doãn Hạnh	Phó tổng giám đốc						6	4	200	36.000	360.000.000	
5	Phạm Quang Khánh	Thành viên HĐQT điều hành						15	2	315	50.400	504.000.000	
6	Lê Anh Minh	Thành viên HĐQT không điều hành						1	1	200	28.000	280.000.000	
7	Trần Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT không điều hành						7	7	200	40.000	400.000.000	
8	Nguyễn Đức Kiên	Thành viên HĐQT không điều hành						2	2	200	32.000	320.000.000	
9	Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên						1	1	70	9.800	98.000.000	
10	Nguyễn Thu Hồng	Giám đốc chi nhánh						14	7	100	20.000	200.000.000	
11	Nguyễn Đình Thái	Phó phòng						15	7	70	14.000	140.000.000	
12	Đào Kim Trọng	Trưởng phòng						7	7	100	20.000	200.000.000	
13	Nguyễn Đồng Nam	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
14	Phạm Đức Hiếu	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
15	Trần Đào Tuấn Lộc	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
16	Hoàng Minh Đức	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
17	Trịnh Đỗ Khải	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
18	Nguyễn Quang Minh	Phụ trách phòng/ bộ phận						1	1	40	5.600	56.000.000	
19	Phan Văn Quỳnh	Trưởng bộ phận, trưởng ca						9	8	1,1	2.760	27.600.000	
20	Đặng Xuân Trung	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
21	Hồ Ngọc Dũng	Nhân viên						9		1	2.600	26.000.000	
22	Võ Đức Trung	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
23	Phan Thành Đông	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
24	Nguyễn Ngọc Mẫn	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
25	Trương Văn Thịnh	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
26	Võ Văn Tích	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
27	Lê Thanh Tùng	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
28	Phạm Đức Trung	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
29	Hoàng Anh Tâm	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
30	Phạm Thanh Hoàng	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
31	Nguyễn Công Cường	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
32	Đinh Thị Thủy	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
33	Nguyễn Thị Thu	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
34	Nguyễn Thị Cúc	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
35	Lê Thị Quỳnh Hoa	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
36	Lương Thị Ngọc Diệp	Phó phòng						1	1	70	9.800	98.000.000	
37	Bùi Quế Anh	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
38	Nguyễn Ngọc Minh	Trưởng phòng						11	5	100	18.000	180.000.000	
39	Trần Đình Trung	Phó phòng						15	7	70	14.000	140.000.000	
40	Nguyễn Trung Đức	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
41	Nguyễn Danh Thành	Phụ trách phòng/ bộ phận						2	2	40	6.400	64.000.000	
42	Nguyễn Thế Tùng	Trưởng phòng						16	8	100	20.000	200.000.000	
43	Nguyễn Thị Thủy Loan	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
44	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nhân viên						11		1	3.000	30.000.000	
45	Phạm Thị Minh Huyền	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
46	Đàm Nguyễn Sơn	Trưởng phòng						7	7	100	20.000	200.000.000	
47	Nguyễn Thị Thủy Linh	Phụ trách phòng/ bộ phận						8	7	40	8.000	80.000.000	
48	Trần Thanh Phương	Phụ trách phòng/ bộ phận						8	7	40	8.000	80.000.000	
49	Nguyễn Kiên Cường	Phó phòng						8	3	70	11.200	112.000.000	
50	Huỳnh Thanh Dũng	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
51	Phan Thành Trung	Phó phòng						8	8	70	14.000	140.000.000	
52	Vũ Thị Hương	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
53	Ngô Thị Minh Thu	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
54	Trịnh Thị Mỹ	Phụ trách phòng/ bộ phận						8	8	40	8.000	80.000.000	
55	Lê Trí	Phụ trách phòng/ bộ phận						8	8	40	8.000	80.000.000	
56	Ngô Thị Thanh Dung	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
57	Phạm Ái Mỹ	Phụ trách phòng/ bộ phận						8	7	40	8.000	80.000.000	
58	Trần Thị Bích Hợp	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
59	Hoàng Trường Tùng	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
60	Nguyễn Thị Hà Phương	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
61	Nguyễn Thị Phương	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
62	Hoàng Văn Sỹ	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
63	Nguyễn Hoàng Giang	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
64	Trần Thị Thanh Xuân	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
65	Hoàng Anh Tuấn	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
66	Bùi Thị Thanh Thúy	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
67	Nguyễn Ngọc Văn Quỳnh	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
68	Lê Thanh Hải	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
69	Trần Thị Thanh Hào	Kế toán trưởng						15	4	200	36.000	360.000.000	
70	Vũ Thị Thu Hằng	Trưởng phòng						15	5	100	18.000	180.000.000	
71	Phạm Thị Thanh Hương	Nhân viên						10		1	2.800	28.000.000	
72	Hà Thị Diệp	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
73	Nguyễn Thùy Linh	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
74	Phạm Hồng Minh	Phó phòng						5	3	70	11.200	112.000.000	
75	Đào Hoàng Thu Hà	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
76	Đào Thị Nhung	Nhân viên						15		1	3.800	38.000.000	
77	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nhân viên						9		1	2.600	26.000.000	
78	Vũ Đức Trọng	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
79	Trần Trung Hiền	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
80	Đặng Văn Thiện	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
81	Trần Duy Khang	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
82	Nguyễn Thị Trang	Nhân viên						9		1	2.600	26.000.000	
83	Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng ban kiểm soát						14	7	100	20.000	200.000.000	
Các công ty con													
84	Trần Văn Quyền	Giám đốc công ty con						11	2	150	24.000	240.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
85	Nguyễn Linh Chi	Phó giám đốc công ty con						11	11	100	22.000	220.000.000	
86	Trần Đình Tuấn	Phó giám đốc công ty con						14	13	100	24.000	240.000.000	
87	Nguyễn Trung Hiếu	Phó giám đốc công ty con						7	6	100	18.000	180.000.000	
88	Trần Thị Hải Hà	Kế toán trưởng công ty con						6	6	100	18.000	180.000.000	
89	Trần Thị Bích Thuý	Phó phòng công ty con						10	2	40	6.400	64.000.000	
90	Đỗ Thị Tho	Nhân viên						10		1	2.800	28.000.000	
91	Hoàng Thu Trang	Nhân viên						10		1	2.800	28.000.000	
92	Bùi Thanh Thuý	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
93	Nguyễn Thu Hương	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
94	Nguyễn Văn Hường	Trưởng phòng công ty con						11	4	70	12.600	126.000.000	
95	Đỗ Thị Ngọc Bích	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
96	Phạm Văn Đình	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
97	Vũ Quốc Hội	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
98	Nguyễn Đăng Thắng	Trưởng phòng công ty con						8	2	70	11.200	112.000.000	
99	Nguyễn Tiến Thịnh	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
100	Phạm Hữu Toàn	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
101	Nguyễn Thế Tấn	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
102	Phạm Tuấn	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
103	Đỗ Anh Tuấn	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
104	Đỗ Quốc Huy	Phó phòng công ty con						8	1	40	5.600	56.000.000	
105	Nguyễn Văn Thuận	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
106	Phạm Thị Thuý Ngân	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
107	Cao Bá Đạt	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
108	Nguyễn Quang Phú	Phó phòng công ty con						14	9	40	8.000	80.000.000	
109	Hoàng Ngọc Linh	Trưởng phòng công ty con thành lập dưới 5 năm						10	1	60	8.400	84.000.000	
110	Phạm Quỳnh	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
111	Lê Đình Dương	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
112	Phạm Thị Thuý	Trưởng phòng công ty con						13	4	70	12.600	126.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 21/03/2020 - Quay trở lại làm việc ngày 01/12/2021
113	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Phụ trách phòng/ bộ phận công ty con						7	5	25	4.500	45.000.000	
114	Đỗ Hà Thanh	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
115	Lương Quyết Thắng	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
116	Nguyễn Mạnh Hùng	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
117	Vũ Anh Thư	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
118	Nguyễn Đình Tiến	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
119	Đỗ Việt Hưng	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
120	Nguyễn Khánh Linh	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
121	Phan Thanh Tùng	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
122	Trần Thị Phương Huyền	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
123	Hoàng Văn Vịnh	Phụ trách phòng/ bộ phận công ty con						6	5	25	4.500	45.000.000	
124	Lê Huy Bách	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
125	Trần Quốc Hưng	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
126	Nguyễn Thị Thủy Linh	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
127	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
128	Nguyễn Việt Phương	Trưởng phòng công ty con						11	2	70	11.200	112.000.000	
129	Trần Thị Thu	Phó phòng công ty con						7	2	40	6.400	64.000.000	
130	Lê Thị Vân	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
131	Lê Thị Ngọc Thuý	Nhân viên						10		1	2.800	28.000.000	
132	Nguyễn Thị Hoi	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
133	Đoàn Thị Hồng Hạnh	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
134	Lê Thị Phương Thảo	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
135	Phạm Thị Thu Hằng	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
136	Phạm Văn Kiên	Trưởng phòng công ty con						13	2	70	11.200	112.000.000	
137	Nguyễn Trung Hà	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
138	Trương Thị Thêm	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
139	Phạm Văn Quyền	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
140	Đinh Văn Hiến	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
141	Đặng Xuân Trường	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
142	Hoàng Văn Đạt	Phó phòng công ty con						10	7	40	8.000	80.000.000	
143	Phạm Minh Hải	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
144	Sùng Thị Thanh Huyền	Phó phòng công ty con						3	1	40	5.600	56.000.000	
145	Nguyễn Thị Hào	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
146	Nguyễn Ngọc Hà	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
147	Nguyễn Thị Hiến	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
148	Phạm Quốc Cường	Giám đốc chi nhánh						15	9	100	20.000	200.000.000	
149	Nguyễn Công Hoan	Phó Giám đốc chi nhánh công ty con						6	6	40	7.200	72.000.000	
150	Hoàng Thị Phương	Phụ trách phòng/ bộ phận chi nhánh công ty con						8	5	15	2.700	27.000.000	
151	Mai Phúc Thiện	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
152	Lê Thanh Chính	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
153	Phan Ngọc Hân	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
154	Nguyễn Ngọc Anh Thy	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
155	Nguyễn Thị Bích Thuý	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
156	Đổng Hữu Định	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
157	Nguyễn Thị Anh Mai	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
158	Trịnh Hữu Thắng	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
159	Võ Huỳnh Tuấn Khanh	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
160	Lê Võ Bảo Trân	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
161	Nguyễn Minh Hải	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
162	Dương Gia Yên	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
163	Nguyễn Anh Khởi	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
164	Lê Thuý Thanh Tâm	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
165	Lương Vy Thảo	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 24/07/2018 - Quay trở lại làm việc ngày 17/06/2019

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
166	Nguyễn Thị Anh Loan	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
167	Phan Ngọc Thanh Trúc	Trưởng phòng chi nhánh Công ty con						8	2	25	4.000	40.000.000	
168	Trương Huỳnh Kim Thoa	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 10/10/2019 - Quay trở lại làm việc ngày 04/05/2020
169	Lê Xuân Ninh	Trưởng phòng chi nhánh Công ty con						11	2	25	4.000	40.000.000	
170	Nguyễn Hoàng	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
171	Trần Minh Trọng	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
172	Trịnh Thị Thanh Nguyệt	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
173	Trương Châu Vĩnh Nguyên	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
174	Trần Thị Hồng	Nhân viên						9		1	2.600	26.000.000	
175	Đặng Thị Thủy Tiên	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
176	Nguyễn Văn Minh	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
177	Phan Phú Quyền	Giám đốc chi nhánh công ty con						4	4	70	12.600	126.000.000	
178	Huỳnh Thị Hạnh Phương	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
179	Trần Thị Ngọc Mai	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
180	Lê Minh Khoa	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
181	Phan Tá Anh Thư	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
182	Ngô Mỹ Dung	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
183	Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó phòng chi nhánh công ty con						4	2	20	3.200	32.000.000	
184	Đinh Việt Anh	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
185	Nguyễn Thị Thanh Trà	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
186	Trần Ngọc Huy	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
187	Lê Trọng Hùng	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
188	Nguyễn Thu Uyên	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
189	Nguyễn Văn Tinh	Phụ trách phòng/ bộ phận công ty con						2	2	25	4.000	40.000.000	
190	Đinh Công Tùng	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
191	Đào Ngọc Tuấn	Giám đốc công ty con						15	13	150	36.000	360.000.000	
192	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
193	Vũ Ngọc Toàn	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
194	Phạm Tuấn Dương	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
195	Đào Duy Tuyền	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
196	Khúc Thị Hải	Trưởng phòng công ty con						12	8	70	14.000	140.000.000	
197	Vô Hữu Hậu	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
198	Phạm Thị Thanh	Nhân viên						11		1	3.000	30.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 10/06/2017 - Quay trở lại làm việc ngày 01/08/2020
199	Lê Minh Khuê	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
200	Nguyễn Hải Long	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
201	Đinh Phúc Hưng	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
202	Ngô Thị Lan	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
203	Mai Xuân Hải	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
204	Phạm Thị Như Hằng	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
205	Vũ Thị Hoàng Oanh	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
206	Đoàn Anh Đức	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
207	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
208	Khúc Thị Trà My	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
209	Trần Tuấn Anh	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
210	Đinh Thu Trang	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
211	Đỗ Anh Minh	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
212	Hà Minh Phương	Trưởng bộ phận, trưởng ca						14	1	1,1	3.860	38.600.000	
213	Nguyễn Thị Mai Phương	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
214	Nguyễn Văn Cường	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
215	Nguyễn Mạnh Hùng	Phó phòng công ty con						7	4	40	7.200	72.000.000	
216	Vũ Hải Yến	Trưởng phòng công ty con						10	4	70	12.600	126.000.000	
217	Bùi Thị Kim Oanh	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
218	Nguyễn Tấn Tùng	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
219	Nguyễn Trọng Vượng	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
220	Đỗ Thị Bích	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
221	Trần Thị Thanh Trang	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
222	Tạ Thị Huyền Trang	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
223	Đỗ Thị Máy	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
224	Đỗ Thị Cấn	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
225	Đỗ Thị Kim Liên	Trưởng bộ phận, trưởng ca						7	3	1,1	2.320	23.200.000	
226	Đỗ Ngọc Toán	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 01/01/2020 - Quay trở lại làm việc ngày 01/08/2020
227	Phạm Thuý Linh	Nhân viên						9		1	2.600	26.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 01/10/2015 - Quay trở lại làm việc ngày 18/04/2020
228	Vũ Đình Phương	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 31/07/2019 - Quay trở lại làm việc ngày 15/07/2024
229	Đỗ Thị Yến	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
230	Vương Hồng Trang	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
231	Nguyễn Xuân Lộc	Phó giám đốc công ty con						14	7	100	20.000	200.000.000	
232	Lê Thị Hoa	Trưởng phòng công ty con						13	7	70	14.000	140.000.000	
233	Nguyễn Thu Hà	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
234	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
235	Nguyễn Mạnh Cường	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
236	Hồ Xuân Nam	Phó phòng công ty con						6	2	40	6.400	64.000.000	
237	Lê Văn Hải	Trưởng bộ phận, trưởng ca						13	11	1,1	3.640	36.400.000	
238	Lê Trung Tĩnh	Nhân viên						10		1	2.800	28.000.000	
239	Đỗ Hữu Toàn	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
240	Nguyễn Hoàng Thắng	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
241	Lê Đình Sang	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
242	Nguyễn Văn Trường	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
243	Nguyễn Xuân Mạnh	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
244	Phạm Văn Tư	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
245	Ngô Xuân Thịnh	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
246	Ngô Duy Ngội	Nhân viên						9		1	2.600	26.000.000	
247	Đặng Văn Tuấn	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
248	Vũ Hoàng Bình	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
249	Nguyễn Thị Thu Trang	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
250	Nguyễn Thị Minh	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
251	Bùi Thị Ánh Tuyết	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
252	Đoàn Thị Xuyên	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
253	Đỗ Thị Thoan	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
254	Lê Trọng Chiến	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
255	Nguyễn Văn Giang	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
256	Mai Việt Dũng	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
257	Vũ Văn Tấn	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
258	Nguyễn Quốc Tú	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
259	Trần Ngọc Long	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
260	Nguyễn Văn Diệp	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
261	Hoàng Văn Thành	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
262	Nguyễn Văn Hải	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
263	Trần Quang Khảo	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
264	Phạm Văn Dương	Giám đốc công ty con						12	5	150	27.000	270.000.000	- Chấm dứt HDLĐ ngày 31/07/2015 - Quay trở lại làm việc ngày 08/08/2018
265	Nguyễn Thị Vân	Phó giám đốc công ty con						15	10	100	22.000	220.000.000	
266	Bùi Văn Lương	Trưởng phòng công ty con						14	5	70	12.600	126.000.000	
267	Trần Ngọc Hoàng Anh	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
268	Phạm Đình Tuấn	Trưởng phòng công ty con						8	1	70	9.800	98.000.000	
269	Nguyễn Thị Tuyền	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
270	Nguyễn Thị Vân Anh	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
271	Vũ Minh Thanh	Trưởng bộ phận, trưởng ca						4	2	1,1	1.660	16.600.000	
272	Phùng Thị Thu Trang	Trưởng bộ phận, trưởng ca						4	2	1,1	1.660	16.600.000	
273	Trần Thị Minh Trang	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
274	Vũ Việt Anh	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
275	Phạm Đức Anh	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
276	Lương Hồng Lũy	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
277	Ngô Thị Linh	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
278	Trần Thị Ánh Thu	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
279	Nguyễn Thị Hiền	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
280	Trần Thị Thảo	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
281	Nguyễn Xuân Huyền	Trưởng bộ phận, trưởng ca						7	2	1,1	2.320	23.200.000	
282	Nguyễn Lê Phú Thịnh	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
283	Phạm Ngọc Duy	Phó phòng công ty con						6	2	40	6.400	64.000.000	
284	Phạm Văn Quang	Trưởng bộ phận, trưởng ca						5		1,1	1.880	18.800.000	
285	Vũ Quốc Tuấn	Nhân viên						11		1	3.000	30.000.000	
286	Trần Hồng Minh	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
287	Hoàng Đình Hùng	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
288	Nguyễn Mạnh Tiến	Phó phòng công ty con						14	1	40	5.600	56.000.000	
289	Trần Quốc Hùng	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
290	Nguyễn Thái Sơn	Trưởng phòng công ty con						3	3	70	11.200	112.000.000	
291	Lê Thành Đạt	Phó phòng công ty con						3	3	40	6.400	64.000.000	
292	Nguyễn Thị Hà	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
293	Trần Văn Sơn	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
294	Đàm Thị Thu Hà	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
295	Đỗ Thị Thu Uyên	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
296	Cao Hữu Phước	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
297	Trần Hồng Thu	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
298	Phan Thị Duyên	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
299	Nguyễn Thế Mạnh	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
300	Lưu Mạnh Tường	Trưởng bộ phận, trưởng ca						5		1,1	1.880	18.800.000	
301	Lê Thị Cài	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
302	Hoàng Thanh Hường	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
303	Lê Thị Thanh Thủy	Trưởng bộ phận, trưởng ca						5		1,1	1.880	18.800.000	
304	Vũ Thị Phương	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
305	Phạm Quang Tiến	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
306	Trần Thị Huế	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
307	Lê Minh Sơn	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
308	Nguyễn Thu Huyền	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
309	Nguyễn Việt Thắm	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
310	Phạm Công Tùng	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
311	Đoàn Đức Thắng	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
312	Đỗ Thị Hà Giang	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
313	Hoàng Thị Thanh Hương	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
314	Đoàn Đức Việt	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
315	Nguyễn Văn Huy	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
316	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
317	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
318	Vũ Văn Cương	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
319	Hoàng Trung Hiếu	Trưởng bộ phận, trưởng ca						5		1,1	1.880	18.800.000	
320	Lê Thị Tuyết	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
321	Đào Văn Nhất	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
322	Lê Mạnh Quân	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
323	Đỗ Đức Long	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
324	Phạm Văn Mẫn	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
325	Bùi Tiến Đạt	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
326	Ngô Đại Dương	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 15/01/2022 - Quay trở lại làm việc ngày 27/05/2025
327	Nguyễn Văn Duy	Trưởng bộ phận, trưởng ca						4		1,1	1.660	16.600.000	
328	Dương Tuyên Quang	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
329	Nguyễn Văn Quân	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
330	Ngô Tuấn Anh	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
331	Phạm Văn Khánh	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
332	Nguyễn Văn Thành	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
333	Nguyễn Đức Hiệp	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
334	Trần Minh Đạt	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
335	Bùi Thành Dương	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
336	Phạm Ngọc Khang	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
337	Nguyễn Bá Phước	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
338	Đoàn Văn Trung	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
339	Bùi Văn Hưng	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
340	Trần Hùng Huy	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
341	Phạm Hùng Việt	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
342	Nguyễn Trần Linh	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
343	Võ Đình Cường	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
344	Bùi Đức Tùng	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
345	Nguyễn Quốc Hưng	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 21/07/2023 - Quay trở lại làm việc ngày 19/06/2025
346	Lê Hoài Phương	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
347	Nguyễn Hữu Hoàng	Trưởng phòng công ty con						14	2	70	11.200	112.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 31/08/2018 - Quay trở lại làm việc ngày 26/12/2018
348	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trưởng bộ phận, trưởng ca						5	4	1,1	1.880	18.800.000	
349	Bùi Ngọc Toàn	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
350	Đỗ Thị Quỳnh Thu	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
351	Đỗ Đức Anh	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
352	Phạm Hữu Xám	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
353	Nguyễn Đại Ngọc	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
354	Trần Việt Tùng	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
355	Trần Huy Thịnh	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
356	Phạm Lã Yến Nhi	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
357	Ngô Thị Lâm Trang	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
358	Bùi Văn Tùng	Phó phòng công ty con						6	5	40	7.200	72.000.000	
359	Phạm Sơn Tùng	Trưởng bộ phận, trưởng ca						7		1,1	2.320	23.200.000	
360	Nguyễn Hải Nam	Trưởng bộ phận, trưởng ca						6		1,1	2.100	21.000.000	
361	Nguyễn Thành Luân	Trưởng bộ phận, trưởng ca						5		1,1	1.880	18.800.000	
362	Phan Hoàng Trung	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
363	Trần Duy Quang	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
364	Ngô Thanh Tùng	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
365	Vũ Thanh Tùng	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 01/03/2019 - Quay trở lại làm việc ngày 01/03/2021
366	Nguyễn Ngọc Tuấn	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
367	Nguyễn Trọng An Bình	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
368	Bùi Hữu Thức	Trưởng bộ phận, trưởng ca						13		1,1	3.640	36.400.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 01/02/2020 - Quay trở lại làm việc ngày 01/07/2021
369	Trần Đức Hiếu	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
370	Trần Văn Luật	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
371	Đào Tiến Quân	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
372	Nguyễn Huy Giang	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
373	Cao Thế Cường	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
374	Vũ Trọng Bách	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
375	Đặng Văn Trọng	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
376	Phạm Hữu Sơn	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
377	Vũ Quang Tuấn	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
378	Vũ Văn Minh	Nhân viên						9		1	2.600	26.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 01/05/2018 - Quay trở lại làm việc ngày 09/09/2022
379	Phạm Văn Tuấn	Trưởng phòng công ty con						6	2	70	11.200	112.000.000	
380	Vũ Đức Hưng	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
381	Nguyễn Thị Hà	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
382	Phạm Văn Tú	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 17/06/2023 - Quay trở lại làm việc ngày 01/06/2025
383	Nguyễn Trung Kiên	Trưởng bộ phận, trưởng ca						6		1,1	2.100	21.000.000	
384	Vũ Phương Đông	Nhân viên						16		1	4.000	40.000.000	
385	Nguyễn Trung Kiên	Nhân viên						16		1	4.000	40.000.000	
386	Lương Ngọc Đức	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
387	Nguyễn Văn Chung	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
388	Nguyễn Mạnh Thắng	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
389	Quách Văn Thắng	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
390	Vũ Văn Sơn	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
391	Trần Tôn Hiến	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
392	Vũ Hùng Cường	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
393	Phạm Đức Hùng	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
394	Vũ Anh Tuấn	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
395	Cao Ngọc Đức	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
396	Phạm Ngọc Dương	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
397	Lưu Xuân Thọ	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
398	Bùi Ngọc Dũng	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
399	Nguyễn Văn Công	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
400	Mạc Như Giới	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
401	Lê Văn Hiếu	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
402	Đinh Tiến Dũng	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
403	Nguyễn Trọng Hiếu	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
404	Nguyễn Duy Thanh	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
405	Nguyễn Văn Đình	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
406	Vũ Thế Tài	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
407	Ngô Xuân Khoa	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
408	Đinh Văn Cảnh	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
409	Nguyễn Sĩ Hà	Nhân viên						16		1	4.000	40.000.000	
410	Nguyễn Tuấn Mạnh	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
411	Hà Công Chính	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
412	Nguyễn Phúc Lộc	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
413	Đỗ Quốc Hưng	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
414	Mạc Văn Tuyên	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
415	Nguyễn Văn Thuyền	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
416	Vũ Hồng Trường	Trưởng bộ phận, trưởng ca						3	1	1,1	1.440	14.400.000	
417	Phạm Công Duy	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
418	Đỗ Xuân Hùng	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 31/12/2015 - Quay trở lại làm việc ngày 18/05/2020
419	Đinh Văn Quang	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
420	Trần Trung Hưng	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
421	Đào Hữu Dân	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
422	Nguyễn Đình Lịch	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 23/03/2021 - Quay trở lại làm việc ngày 01/09/2021
423	Trần Quốc Huy	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
424	Nguyễn Văn Hải	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
425	Nguyễn Trung Thành	Nhân viên						9		1	2.600	26.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 28/02/2022 - Quay trở lại làm việc ngày 25/09/2022
426	Hoàng Đức Luân	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
427	Nguyễn Văn Điệp	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 12/07/2019 - Quay trở lại làm việc ngày 02/03/2023
428	Lương Gia Tự	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 31/01/2022 - Quay trở lại làm việc ngày 01/04/2024
429	Nguyễn Văn Việt	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
430	Vũ Văn Thảo	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
431	Phạm Trường Giang	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 01/06/2019 - Quay trở lại làm việc ngày 17/06/2024
432	Phạm Văn Quỳnh	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
433	Trần Thị Mai	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
434	Trần Thanh Tú	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
435	Bùi Văn Ngọc	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
436	Nguyễn Quốc Hùng	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
437	Trần Xuân Dương	Phụ trách phòng/ bộ phận công ty con						1	1	25	3.500	35.000.000	
438	Đặng Huy Hoàng	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
439	Nguyễn Anh Đức	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
440	Ngô Duy Tùng	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
441	Phạm Huy Sáng	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
442	Nguyễn Đức Quỳnh	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
443	Phạm Văn Mạnh	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
444	Phạm Văn Tuấn Anh	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
445	Phạm Thế Bình	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
446	Nguyễn Chiến Công	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
447	Lương Văn Vương	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
448	Vũ Khắc Hanh	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
449	Hồ Thị Ngọc	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
450	Trịnh Nguyễn Quốc Trung	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
451	Trần Thị Thơm	Kế toán trưởng công ty con						14	4	100	18.000	180.000.000	
452	Phạm Thị Ngọc	Phó phòng công ty con						13	3	40	6.400	64.000.000	
453	Đoàn Mạnh Hùng	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
454	Phạm Huy Linh	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
455	Nguyễn Thủy Phương	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
456	Đoàn Anh Thành	Trưởng phòng công ty con						9	3	70	11.200	112.000.000	
457	Vũ Thị Bích Vân	Phó phòng công ty con						15	14	40	9.600	96.000.000	
458	Vũ Việt Lương	Trưởng bộ phận, trưởng ca						15	12	1,1	4.080	40.800.000	
459	Nguyễn Thế Anh	Nhân viên						10		1	2.800	28.000.000	
460	Lê Hồng Cường	Nhân viên						15		1	3.800	38.000.000	
461	Trương Thị Thủy Hòa	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
462	Nguyễn Thị Huyền	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
463	Đào Duy Hường	Nhân viên						15		1	3.800	38.000.000	
464	Đông Xuân Nghiễn	Nhân viên						15		1	3.800	38.000.000	
465	Nguyễn Thị Nhung	Nhân viên						11		1	3.000	30.000.000	
466	Nguyễn Xuân Thành	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
467	Lê Thị Thanh	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
468	Đặng Thị Hiền	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
469	Nguyễn Bích Thủy	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
470	Vũ Thị Hương	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
471	Trần Thu Thảo	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
472	Lương Anh Tùng	Trưởng bộ phận, trưởng ca						5	5	1,1	1.880	18.800.000	
473	Vũ Văn Mạnh	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
474	Phạm Văn Thuận	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
475	Phạm Hữu Toán	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
476	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng phòng công ty con						13	3	70	11.200	112.000.000	
477	Đỗ Gia Bình	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
478	Lê Huy Dũng	Trưởng phòng công ty con						14	6	70	12.600	126.000.000	
479	Nguyễn Thanh Long	Phó phòng công ty con						15	3	40	6.400	64.000.000	
480	Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng bộ phận, trưởng ca						13	9	1,1	3.640	36.400.000	
481	Ngô Thị Thanh Hiền	Trưởng bộ phận, trưởng ca						13	7	1,1	3.640	36.400.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
482	Ngô Thanh Tùng	Trưởng bộ phận, trưởng ca						7	4	1,1	2.320	23.200.000	
483	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nhân viên						15		1	3.800	38.000.000	
484	Phạm Thị Bích	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
485	Nguyễn Thị Đức	Nhân viên						9		1	2.600	26.000.000	
486	Phạm Thủy Giang	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
487	Ngô Thị Minh Hằng	Nhân viên						15		1	3.800	38.000.000	
488	Hoàng Thị Hương	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
489	Phạm Thị Kim Ngân	Nhân viên						15		1	3.800	38.000.000	
490	Phạm Đức Huy	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
491	Hàn Ngọc Hưng	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
492	Phạm Thị Thu Hương	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
493	Trần Đức Anh	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
494	Nguyễn Thị Yến	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
495	Nguyễn Khánh Toàn	Trưởng phòng công ty con						11	2	70	11.200	112.000.000	
496	Bùi Quang Hải	Trưởng bộ phận, trưởng ca						6	6	1,1	2.100	21.000.000	
497	Nguyễn Văn Hưng	Trưởng bộ phận, trưởng ca						14	11	1,1	3.860	38.600.000	
498	Phạm Văn Linh	Trưởng bộ phận, trưởng ca						10	1	1,1	2.980	29.800.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 12/02/2018 - Quay trở lại làm việc ngày 04/02/2021
499	Lê Hoàng Tú	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
500	Phạm Tiến Hương	Nhân viên						11		1	3.000	30.000.000	
501	Lê Quang Hiếu	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
502	Nguyễn Hữu Hoàng	Nhân viên						15		1	3.800	38.000.000	
503	Đỗ Ngọc Kiên	Nhân viên						11		1	3.000	30.000.000	
504	Nguyễn Duy Hoàng	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
505	Phạm Văn Phúc	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
506	Nguyễn Văn Hùng	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
507	Lê Xuân Thành	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
508	Lê Đình Công	Trưởng bộ phận, trưởng ca						6	4	1,1	2.100	21.000.000	
509	Hoàng Duy Hưng	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
510	Phạm Tiến Chung	Trưởng phòng công ty con						15	9	70	14.000	140.000.000	
511	Phạm Văn Thường	Trưởng bộ phận, trưởng ca						15	12	1,1	4.080	40.800.000	
512	Trần Đình Việt	Trưởng bộ phận, trưởng ca						14	1	1,1	3.860	38.600.000	
513	Nguyễn Đình Tuấn	Trưởng bộ phận, trưởng ca						14	5	1,1	3.860	38.600.000	
514	Lê Văn Khương	Trưởng bộ phận, trưởng ca						13	7	1,1	3.640	36.400.000	
515	Trần Hiệp	Trưởng bộ phận, trưởng ca						7	1	1,1	2.320	23.200.000	

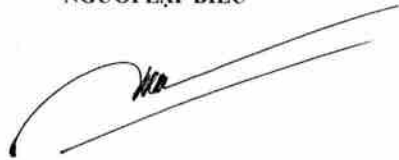
STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
516	Vũ Tiến Dũng	Trưởng bộ phận, trưởng ca						14	11	1,1	3.860	38.600.000	
517	Tạ Quang Huy	Trưởng bộ phận, trưởng ca						14	9	1,1	3.860	38.600.000	
518	Phan Văn Quang	Phụ trách phòng/ bộ phận công ty con						14	11	25	5.500	55.000.000	
519	Trần Văn Thúc	Trưởng bộ phận, trưởng ca						9	0	1,1	2.760	27.600.000	
520	Nguyễn Tuấn Quyền	Phó phòng công ty con						6	6	40	7.200	72.000.000	
521	Nguyễn Quang Hưng	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
522	Nguyễn Ngọc Hoàng	Nhân viên						9		1	2.600	26.000.000	
523	Đào Xuân Hậu	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
524	Vũ Hồng Quân	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
525	Phùng Văn Cương	Nhân viên						9		1	2.600	26.000.000	
526	Nguyễn Ngọc Cảnh	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
527	Nguyễn Văn Trường	Nhân viên						11		1	3.000	30.000.000	
528	Phạm Minh Đức	Nhân viên						11		1	3.000	30.000.000	
529	Phạm Văn Kỳ	Nhân viên						11		1	3.000	30.000.000	
530	Hoàng Văn Huỳnh	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
531	Lại Thanh Tùng	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
532	Vũ Tuấn Anh	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
533	Vũ Quốc Sơn	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
534	Phạm Văn Đức	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
535	Nguyễn Mong Ước	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
536	Phạm Văn Ngọc	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
537	Vũ Tuấn Hưng	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
538	Phạm Thánh Đạt	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
539	Nguyễn Đình Kiên	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
540	Vũ Thành Miên	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
541	Đặng Xuân Hùng	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
542	Nguyễn Đức Anh	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
543	Nguyễn Tiến Lâm	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
544	Nguyễn Thế Lộc	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
545	Lương Hoàng Khánh	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
546	Bùi Lê Hoàng	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
547	Phạm Ngọc Phú	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
548	Trần Xuân Tùng	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
549	Phạm Hoàng Long	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
550	Đặng Anh Hoài	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	
551	Trần Xuân Hòa	Nhân viên						15		1	3.800	38.000.000	
552	Đỗ Quang Hiệp	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
553	Phạm Văn Phú	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
554	Nguyễn Văn Nương	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
555	Vũ Văn Dũng	Nhân viên						15		1	3.800	38.000.000	
556	Phạm Việt Anh	Nhân viên						11		1	3.000	30.000.000	
557	Dương Công Quyền	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
558	Vũ Thanh Tùng	Nhân viên						10		1	2.800	28.000.000	
559	Nguyễn Văn Hưng	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
560	Ngô Văn Cường	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
561	Nguyễn Quyết Thắng	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
562	Trịnh Hoàng Tuấn	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
563	Trần Công Lợi	Nhân viên						15		1	3.800	38.000.000	
564	Trần Anh Đức	Trưởng phòng công ty con						1	1	70	9.800	98.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
565	Bùi Anh Tuấn	Phó phòng công ty con						6	6	40	7.200	72.000.000	
566	Bùi Tiến Hường	Trưởng bộ phận, trưởng ca						15	10	1,1	4.080	40.800.000	
567	Ngô Bá Nhật	Trưởng bộ phận, trưởng ca						15	12	1,1	4.080	40.800.000	
568	Vũ Hồng Minh	Trưởng bộ phận, trưởng ca						14	7	1,1	3.860	38.600.000	
569	Nguyễn Công Tốt	Trưởng bộ phận, trưởng ca						15	6	1,1	4.080	40.800.000	
570	Phạm Ngọc Diệp	Trưởng bộ phận, trưởng ca						14	9	1,1	3.860	38.600.000	
571	Nguyễn Công Trứ	Trưởng bộ phận, trưởng ca						14	13	1,1	3.860	38.600.000	
572	Đỗ Văn Hưng	Nhân viên						11		1	3.000	30.000.000	
573	Đào Văn Đức	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 31/07/2020 - Quay trở lại làm việc ngày 17/05/2021
574	Bùi Văn Tuấn	Nhân viên						11		1	3.000	30.000.000	
575	Ngô Quốc Oai	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
576	Nguyễn Tiến Dũng	Nhân viên						5		1	1.800	18.000.000	
577	Nguyễn Đức Thái	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
578	Nguyễn Văn Thắng	Nhân viên						15		1	3.800	38.000.000	
579	Cao Văn Thịnh	Nhân viên						13		1	3.400	34.000.000	
580	Nguyễn Văn Thìn	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
581	Phan Văn Dương	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
582	Bùi Đức Thịnh	Nhân viên						6		1	2.000	20.000.000	
583	Phan Thế Văn	Nhân viên						10		1	2.800	28.000.000	
584	Bùi Văn Đức	Nhân viên						7		1	2.200	22.000.000	
585	Đặng Văn Quyết	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
586	Đoàn Quang Thanh	Nhân viên						3		1	1.400	14.000.000	
587	Trần Văn Trung	Nhân viên						4		1	1.600	16.000.000	- Chấm dứt HĐLĐ ngày 17/07/2023 - Quay trở lại làm việc ngày 01/11/2024
588	Chu Hải Hà	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
589	Đỗ Tuấn Thủy	Nhân viên						14		1	3.600	36.000.000	
590	Nguyễn Tất Tuấn	Nhân viên						8		1	2.400	24.000.000	
591	Nguyễn Trọng Khang	Nhân viên						15		1	3.800	38.000.000	
592	Vũ Đình Giáp	Nhân viên						1		1	1.000	10.000.000	
593	Phạm Trung Thành	Phó phòng công ty con						8	2	40	6.400	64.000.000	
594	Nguyễn Thị Huệ	Nhân viên						15		1	3.800	38.000.000	
595	Ngô Thị Liên Phước	Nhân viên						2		1	1.200	12.000.000	
596	Ngô Văn Nga	Phó phòng công ty con						6	6	40	3.600	36.000.000	
597	Hoàng Văn Tùng	Phụ trách phòng/ bộ phận công ty con						1	1	25	1.750	17.500.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cơ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
598	Nguyễn Văn Lợi.	Phó phòng công ty con						2	2	40	3.200	32.000.000	
599	Nguyễn Hoàng Hải	Phó phòng công ty con						4	4	40	3.600	36.000.000	
600	Bùi Văn Hùng	Phó phòng công ty con						1	1	40	2.800	28.000.000	
601	Nguyễn Ngọc Tuấn	Phó phòng công ty con						2	2	40	3.200	32.000.000	
602	Bùi Văn Hạnh	Phụ trách phòng/ bộ phận công ty con						2	2	25	2.000	20.000.000	
603	Nguyễn Quang Hòa	Phó phòng công ty con						6	6	40	3.600	36.000.000	
604	Hoàng Hữu Diễm	Phụ trách phòng/ bộ phận công ty con						2	2	25	2.000	20.000.000	
605	Phạm Hữu Quý	Phụ trách phòng/ bộ phận công ty con						2	2	25	2.000	20.000.000	
606	Nguyễn Quang Thắng	Phó phòng công ty con						3	3	40	3.200	32.000.000	
607	Phạm Tuấn Anh	Phó phòng công ty con						2	2	40	3.200	32.000.000	
608	Trần Văn Tùng	Phó phòng công ty con						1	1	40	2.800	28.000.000	
609	Nguyễn Văn Phương	Phó phòng công ty con						1	1	40	2.800	28.000.000	
610	Nguyễn Huy Nghĩa	Phó phòng công ty con						2	2	40	3.200	32.000.000	
611	Nguyễn Văn Phong	Phó phòng công ty con						1	1	40	2.800	28.000.000	
612	Trần Thanh Tùng	Phụ trách phòng/ bộ phận công ty con						1	1	25	1.750	17.500.000	
613	Nguyễn Hoàng Thành	Phó phòng công ty con						5	5	40	3.600	36.000.000	
614	Nguyễn Đình Định	Phụ trách phòng/ bộ phận công ty con						5	5	25	2.250	22.500.000	
615	Bùi Quang Đăng	Phó phòng công ty con						1	1	40	2.800	28.000.000	
616	Hà Vĩnh Thịnh	Phó phòng công ty con						6	6	40	3.600	36.000.000	
617	Bùi Đức Khanh	Phó phòng công ty con						5	5	40	3.600	36.000.000	
618	Lê Phi Khanh	Phó phòng công ty con						2	2	40	3.200	32.000.000	
619	Nguyễn Đình Đoài	Phó phòng công ty con						2	2	40	3.200	32.000.000	
620	Nguyễn Khắc Sử	Phó phòng công ty con						1	1	40	2.800	28.000.000	
621	Nguyễn Huy Giảng	Phó phòng công ty con						6	6	40	3.600	36.000.000	
622	Đặng Thánh Tâm	Phó phòng công ty con						7	7	40	4.000	40.000.000	
623	Phạm Chí Dũng	Phó phòng công ty con						6	6	40	3.600	36.000.000	

STT	Họ và tên	Chức danh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SĐT	Số năm công tác	Số năm giữ chức vụ	Hệ số chức vụ	Số cổ phiếu ưu đãi	Số tiền	Ghi chú
624	Đặng Ngọc Đăng	Phụ trách phòng/ bộ phận công ty con						2	2	25	2.000	20.000.000	
625	Phạm Đức Ngọc	Phụ trách phòng/ bộ phận công ty con						2	2	25	2.000	20.000.000	
626	Nguyễn Văn Sơn	Phụ trách phòng/ bộ phận công ty con						3	3	25	2.000	20.000.000	
627	Trần Xuân Thông	Phó phòng công ty con						1	1	40	2.800	28.000.000	
628	Đặng Quang Huy	Giám đốc công ty con thành lập dưới 5 năm						3	3	130	20.800	208.000.000	
629	Bùi Thị Chang	Kế toán trưởng công ty con thành lập dưới 5 năm						2	2	82	13.120	131.200.000	
TỔNG CỘNG											2.499.890	24.998.900.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC MINH

CHỦ TỊCH HĐQT



VŨ THANH HẢI

